

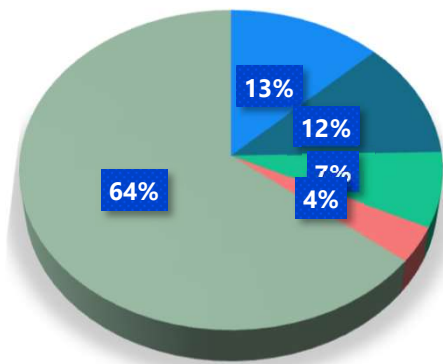
CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	19,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	2.7%	72.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
Số lượng CPLH (CP)	17,278,888
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,970
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.50

Cơ cấu cổ đông



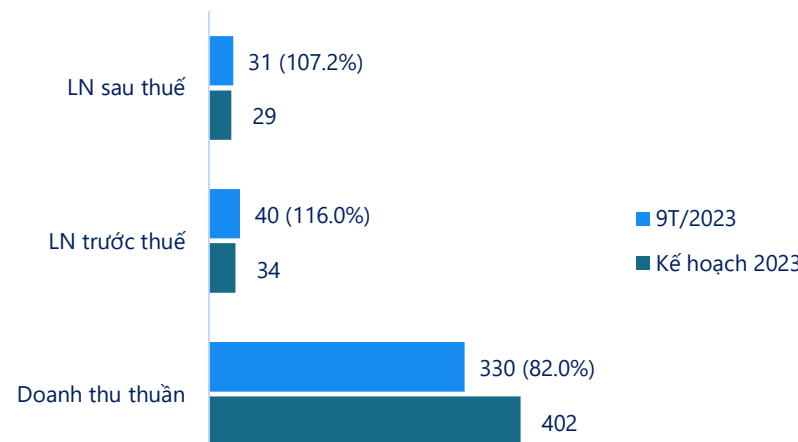
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

115.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.6 | -5.4%

Cùng kỳ: ↗ 30.1 | +35.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

329.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 89.2 | +37.1%

LN thuần

Q3 2023

15.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.8 | -19.7%

Cùng kỳ: ↗ 11.6 | +285.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

39.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 27.0 | +223.6%

LNTT

Q3 2023

16.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.8 | -19.7%

Cùng kỳ: ↗ 11.8 | +267.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

40.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 26.2 | +189.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	115.4	85.2	35.3%	329.7	240.5	37.1%
Giá vốn hàng bán	79.6	46.0	73.0%	213.1	122.0	74.6%
Lợi nhuận gộp	35.8	39.2	-8.9%	116.6	118.5	-1.6%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.6	-66.6%	0.7	1.1	-40.9%
Chi phí tài chính	1.4	0.7	95.8%	4.1	2.3	79.9%
Chi phí lãi vay	1.4	0.7	94.6%	3.9	2.2	79.9%
Chi phí bán hàng	13.9	30.7	-54.7%	62.9	95.6	-34.1%
Chi phí QLDN	5.0	4.3	15.2%	11.2	9.7	15.4%
LN thuần từ HĐKD	15.6	4.1	285.5%	39.1	12.1	223.6%
LN khác	0.6	0.4	69.5%	0.9	1.7	-48.4%
LN trước thuế	16.2	4.4	267.7%	40.0	13.8	189.7%
Thuế TNDN	4.0	0.7	503.8%	8.4	1.8	372.5%
Lợi nhuận sau thuế	12.3	3.8	226.4%	31.1	12.0	158.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	12.3	3.8	226.4%	31.1	12.0	158.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.1	11.6	-	5.3	-	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.6	-	2.4	-	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	11.4	24.5	14.8	-	5.3
Lưu chuyển tiền thuần	-	5.9	33.7	9.5	-	43.1

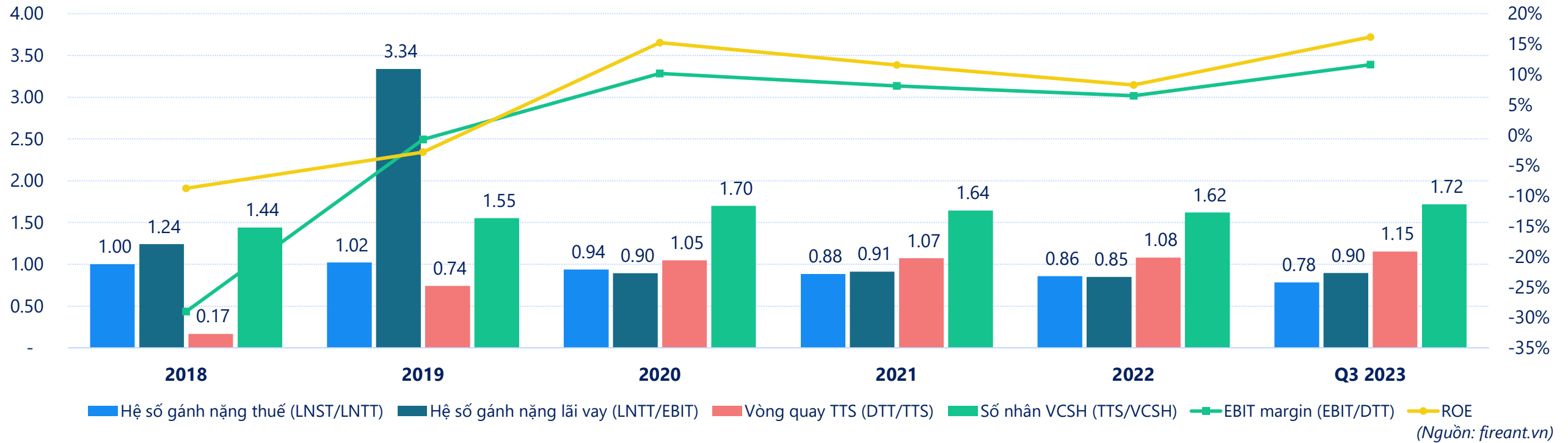
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	203.9	164.7	23.8%	49.0%
Tiền và tương đương tiền	5.0	52.9	-90.6%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	160.7	57.8	177.8%	38.6%
Hàng tồn kho	26.7	27.0	-1.2%	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	27.0	-57.1%	2.8%
Tài sản dài hạn	212.2	176.6	20.2%	51.0%
Các khoản phải thu dài hạn	6.9	7.7	-10.6%	1.7%
Tài sản cố định	125.8	125.9	-0.1%	30.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	52.4	19.7	165.5%	12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.4	21.1	1.3%	5.1%
Tài sản dài hạn khác	5.8	2.1	170.4%	1.4%
Tổng cộng tài sản	416.1	341.3	21.9%	100.0%
Nợ phải trả	174.6	132.4	31.9%	42.0%
Nợ ngắn hạn	174.6	132.4	31.9%	42.0%
Nợ vay ngắn hạn	96.2	57.1	68.4%	23.1%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	241.5	208.9	15.6%	58.0%
Vốn chủ sở hữu	241.5	208.9	15.6%	58.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCL

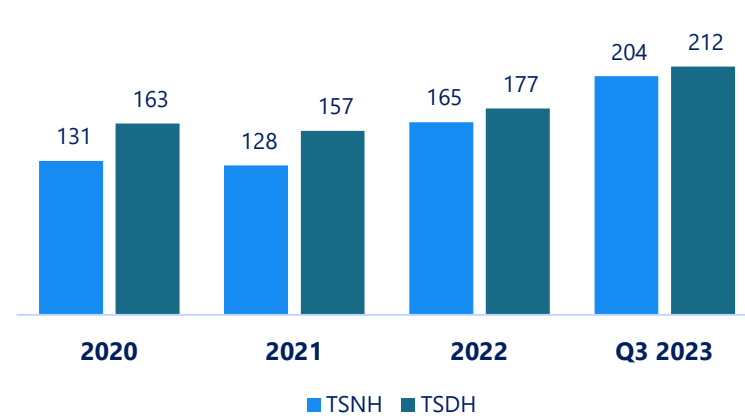
Phân tích Dupont



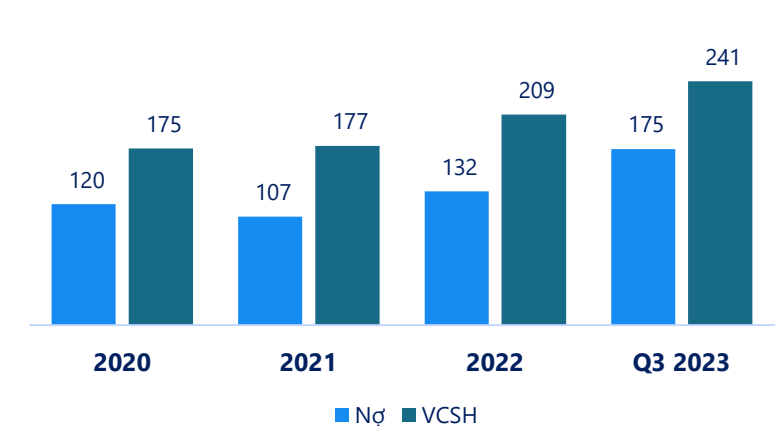
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCL

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-11.8%	0.6%	4.5%	1.4%	5.1%	10.5%
Biên LNST (TTM)	-36.0%	-2.4%	8.6%	6.6%	4.7%	8.1%
Biên LN EBIT (TTM)	-29.0%	-0.7%	10.2%	8.1%	6.5%	11.6%
ROE (TTM)	-8.7%	-2.8%	15.3%	11.6%	8.3%	16.2%
ROA (TTM)	-6.1%	-1.8%	9.0%	7.0%	5.1%	9.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	300.0	88.5	91.6	85.4	51.7	52.9
Số ngày nắm giữ HTK	201.6	75.0	49.7	40.9	49.8	41.6
Số ngày phải trả NCC	160.0	128.1	149.7	99.4	85.3	59.2
Vòng quay TSCĐ	0.3	1.2	2.1	2.3	2.7	3.4
Vòng quay TTS	2,170.0	492.4	348.1	340.3	337.3	316.2

Thanh khoản

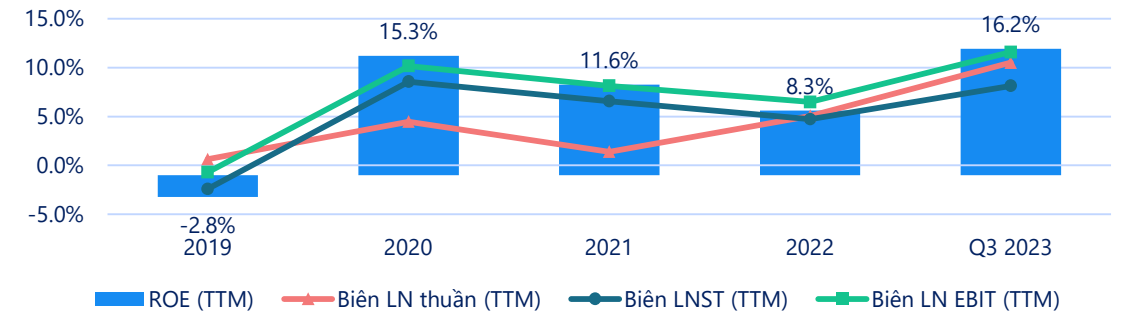
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.9	1.1	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.9	0.8	0.8	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.1	0.4	0.0
Khả năng TT lãi vay	(4.1)	(0.4)	9.6	11.5	6.6	9.8

Nhóm chỉ số định giá

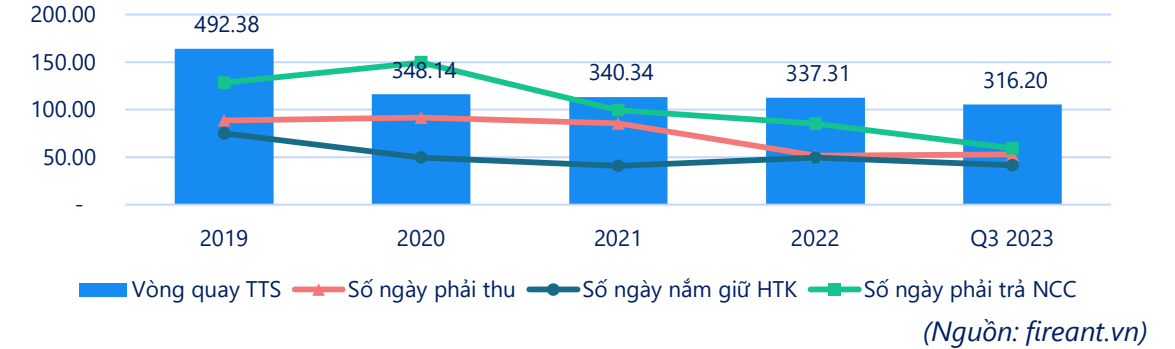
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,015	- 308	1,785	1,468	924	2,017
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,313	10,018	11,848	12,044	11,519	13,421
P/E	(3.0)	(13.3)	5.0	16.8	9.7	9.9
P/B	0.3	0.4	0.8	2.0	0.8	1.5
P/S	1.1	0.3	0.4	1.1	0.4	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

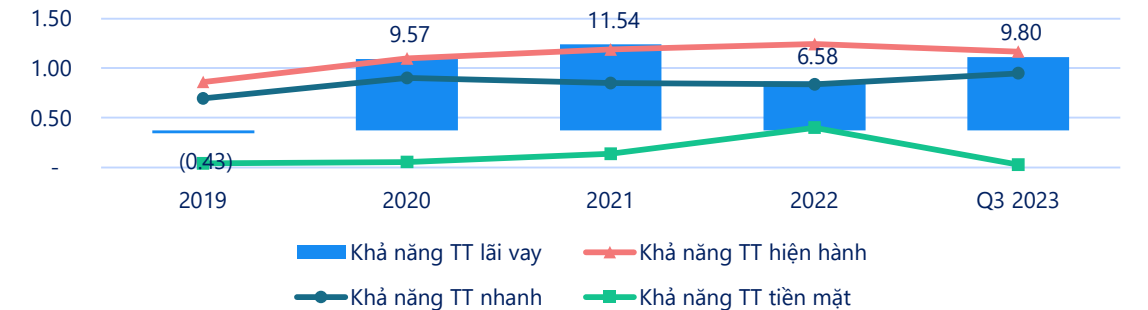
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



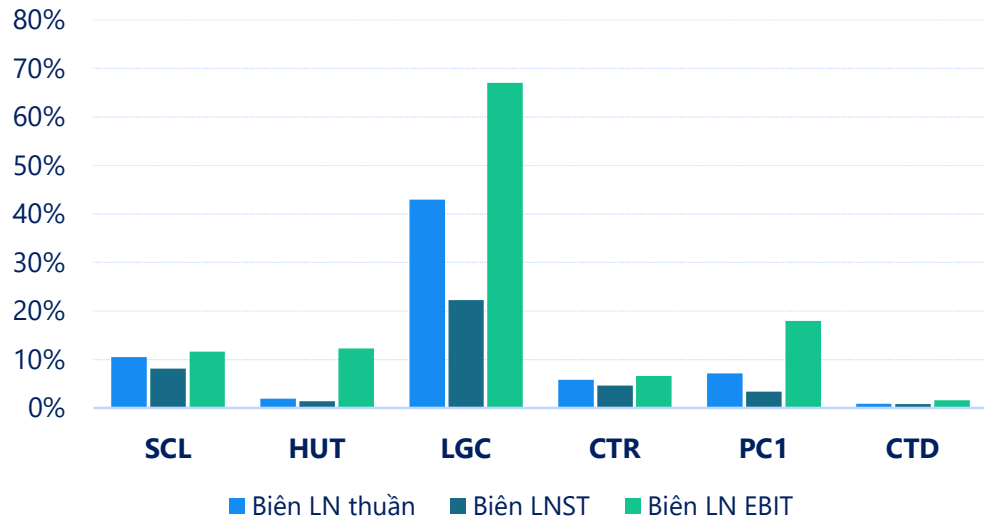
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SCL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SCL	329.7	37.1%	31.1	158.5%	9.4%	5.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

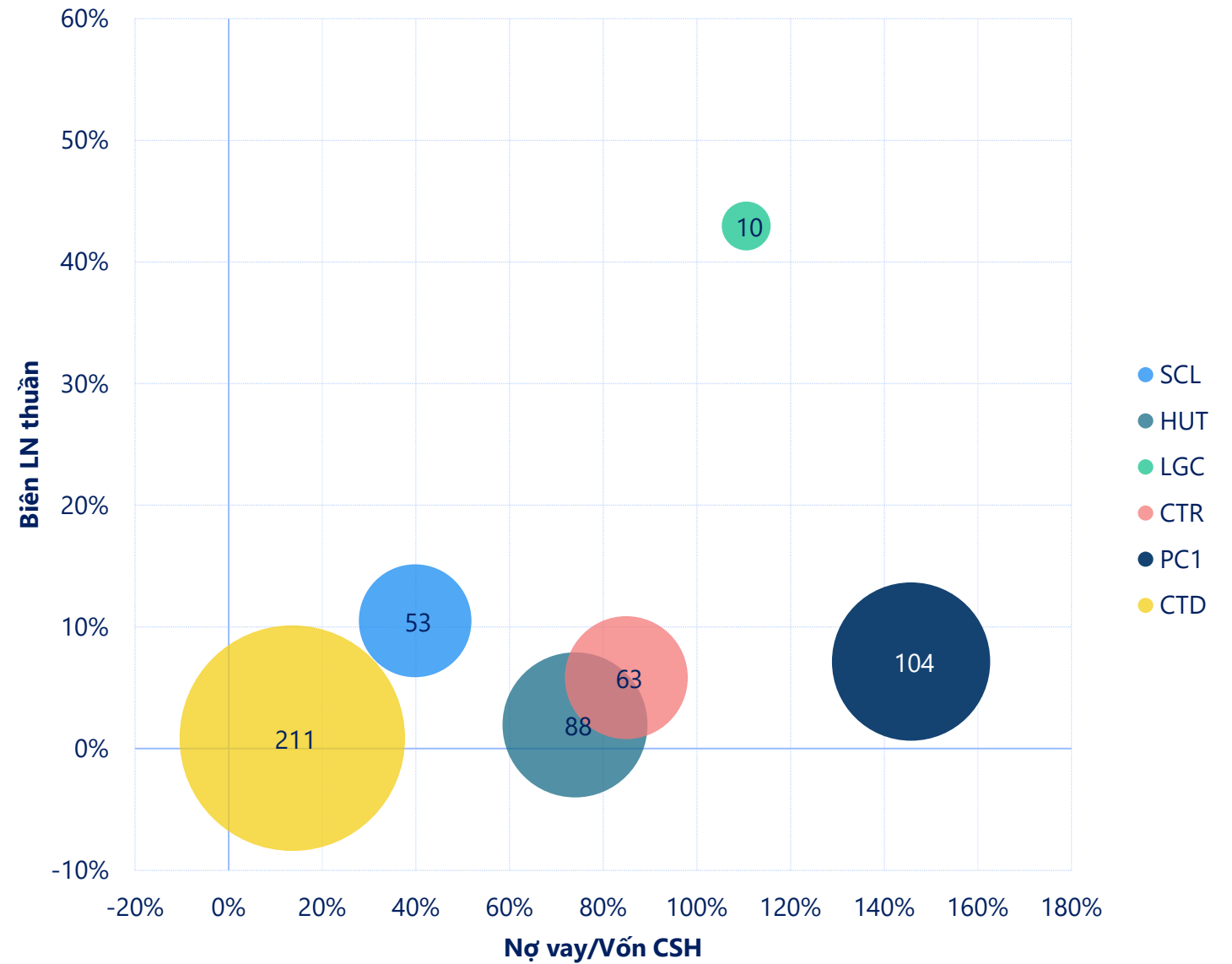
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)